

V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6
tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán

TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó TGD TC - KT
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố :

- ❖ Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán;
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TLG.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TGD TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**



TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----*****-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 54.18./CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 đạt 144,044 triệu đồng, tăng 43,447 triệu đồng, tăng trưởng 43% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng đáng kể so với cùng kỳ chủ yếu là do điều chuyển lợi nhuận từ công ty con về.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đạt 164,131 triệu đồng, tăng 4,796 triệu đồng, tăng trưởng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau soát xét.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

11/11/2014



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

2500
1 NH
ÔNG
NHIE
ELO
JIET
- TF

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018

11
11
11
11
11

25
H
VN
NH
L
ET
TP

Số: 181 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 27 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		831.435.898.220	734.324.939.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	181.968.126.176	322.850.438.614
1. Tiền	111		81.468.126.176	52.850.438.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.500.000.000	270.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.886.839.457	150.180.480.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	302.548.559.446	139.275.524.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.645.825.048	8.669.031.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.692.454.963	2.235.924.929
III. Hàng tồn kho	140	8	307.911.089.970	248.459.604.999
1. Hàng tồn kho	141		319.389.510.708	258.920.646.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.478.420.738)	(10.461.041.222)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.669.842.617	12.834.414.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.053.143.600	8.693.236.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.616.699.017	4.141.178.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		575.818.795.873	493.337.253.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		964.197.328	881.047.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	964.197.328	881.047.328
II. Tài sản cố định	220		322.863.626.623	257.949.625.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	238.551.157.301	172.377.737.838
- Nguyên giá	222		518.608.136.172	435.324.410.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.056.978.871)	(262.946.672.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	84.312.469.322	85.571.887.310
- Nguyên giá	228		114.508.585.948	113.131.555.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.196.116.626)	(27.559.668.638)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.623.829.062	45.774.959.263
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.623.829.062	45.774.959.263
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	219.194.488.391	177.194.488.391
1. Đầu tư vào công ty con	251		199.500.000.000	157.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.990.511.609)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.172.654.469	11.537.133.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.257.815.295	3.660.199.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.914.839.174	7.876.933.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.407.254.694.093	1.227.662.193.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		422.612.907.020	371.512.933.781
I. Nợ ngắn hạn	310		400.654.044.130	346.478.788.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.216.993.886	126.056.833.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		437.641.422	332.002.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.515.849.209	4.880.996.592
4. Phải trả người lao động	314		9.838.587.900	8.832.331.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.076.979.929	30.293.228.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.316.305.974	54.757.451.030
7. Vay ngắn hạn	320	21	210.218.071.160	108.413.560.982
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.033.614.650	12.912.383.261
II. Nợ dài hạn	330		21.958.862.890	25.034.145.691
1. Vay dài hạn	338	22	-	2.651.333.601
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	21.958.862.890	22.382.812.090
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		984.641.787.073	856.149.259.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	984.641.787.073	856.149.259.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		505.562.560.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.746.430.575	196.420.872.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		151.852.601.426	(11.600.251.174)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		140.893.829.149	208.021.123.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.407.254.694.093	1.227.662.193.094



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng	01		676.850.927.011		610.515.413.119	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.211.967.250		4.447.649.438	
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	668.638.959.761		606.067.763.681	
4. Giá vốn hàng bán	11		431.309.476.763		379.265.370.662	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		237.329.482.998		226.802.393.019	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	59.757.592.113		7.598.151.353	
7. Chi phí tài chính	22	28	5.525.022.919		5.075.402.766	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	28	3.829.262.604		3.962.399.776	
8. Chi phí bán hàng	25	29	44.737.470.751		29.273.272.785	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	84.132.931.816		77.373.107.394	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		162.691.649.625		122.678.761.427	
11. Thu nhập khác	31	30	4.066.575.156		4.802.073.692	
12. Chi phí khác	32	30	70.081.045		301.498.982	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.996.494.111		4.500.574.710	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.688.143.736		127.179.336.137	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	22.682.219.839		27.399.737.792	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(37.905.252)		(817.362.701)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		144.043.829.149		100.596.961.046	


 Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2018



01/250
 CHỈ H
 CÔN
 CHNH
 DEL
 VIET
 7-11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166.688.143.736	127.179.336.137
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.212.050.208	16.657.513.043
Các khoản dự phòng	03	593.430.316	887.746.274
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(351.843.690)	(205.019.423)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(59.014.134.478)	(6.617.903.577)
Chi phí lãi vay	06	3.829.262.604	3.962.399.776
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.956.908.696	141.864.072.230
Thay đổi các khoản phải thu	09	(165.460.742.110)	(66.152.789.323)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(60.468.864.487)	5.054.793.162
Thay đổi các khoản phải trả	11	4.590.815.885	21.452.157.458
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.007.771.538)	(328.948.706)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.715.749.869)	(3.993.713.730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.331.168.440)	(16.276.859.756)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.313.070.000)	(39.282.295.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(133.749.641.863)	42.336.416.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(73.697.492.400)	(15.658.866.029)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	605.454.546	600.475.979
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.468.362.885	6.698.119.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.623.674.969)	(13.360.270.818)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	322.499.244.463	173.246.867.423
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.450.318.038)	(190.193.828.236)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(50.556.256.000)	(38.353.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.492.670.425	(16.985.314.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(140.880.646.407)	11.990.830.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	322.850.438.614	353.383.432.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(1.666.031)	(12.180.901)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	181.968.126.176	365.362.082.416

Phạm Thị Giang
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 cấp ngày 08 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và Ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.530 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.556 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

11/11 15/06/2018



Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

M.S.C.H.01
1A
QUẢN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3/2
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kê toán riêng giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	664.094.084	786.864.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.804.032.092	52.063.574.386
Các khoản tương đương tiền (*)	100.500.000.000	270.000.000.000
	<u>181.968.126.176</u>	<u>322.850.438.614</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	215.112.884.107	86.631.820.803
b. Phải thu bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	28.259.594.377	9.443.905.666
Crayolla LLC	23.034.593.774	294.430.118
Like Link Co., Ltd.	9.261.675.463	7.236.840.151
Các khách hàng khác	26.879.811.725	35.668.528.066
	<u>302.548.559.446</u>	<u>139.275.524.804</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mikron Sa Agno	12.216.949.589	-
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	3.443.603.250	3.785.431.783
Jangoh Machinery Co.,Ltd.	-	1.271.479.104
Các bên khác	8.985.272.209	3.612.120.287
	<u>24.645.825.048</u>	<u>8.669.031.174</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.478.682.360	605.469.373
Ký quỹ, ký cược	-	357.000.000
Phải thu khác	213.772.603	1.273.455.556
	1.692.454.963	2.235.924.929
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	964.197.328	881.047.328
	964.197.328	881.047.328

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.367.119.484	-	22.715.921.003	-
Nguyên vật liệu	171.066.579.603	(8.226.075.371)	146.880.361.538	(8.280.221.669)
Công cụ, dụng cụ	1.755.799.162	-	652.652.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.863.841.982	(1.899.702.408)	31.024.687.994	(424.267.604)
Thành phẩm	81.684.350.590	(1.351.138.779)	57.351.763.631	(1.755.047.769)
Hàng hóa	651.819.887	(1.504.180)	295.259.350	(1.504.180)
	319.389.510.708	(11.478.420.738)	258.920.646.221	(10.461.041.222)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(10.461.041.222)	(13.815.727.198)
Trích lập trong kỳ	(4.772.840.285)	(3.288.102.530)
Hoàn nhập dự phòng	3.755.460.769	3.690.563.756
Số dư cuối kỳ	(11.478.420.738)	(13.413.265.972)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.917.094.943	6.408.603.861
Công cụ, dụng cụ	1.411.257.723	544.162.997
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.437.546.822	440.434.748
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	940.427.733	-
Khác	1.346.816.379	1.300.035.002
	10.053.143.600	8.693.236.608
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.954.747.846	3.323.535.498
Khác	1.303.067.449	336.664.236
	9.257.815.295	3.660.199.734

0. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khuôn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	128.546.701.859	168.566.411.698	25.075.529.849	12.928.257.438	100.207.509.983	435.324.410.827
Tăng trong kỳ	159.854.545	39.035.852.574	320.000.000	253.000.000	738.097.750	40.506.804.869
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.080.777.086	29.329.532.701	-	473.800.000	6.409.857.407	45.293.967.194
Thanh lý trong kỳ	-	(1.075.056.835)	(899.511.415)	-	(542.478.468)	(2.517.046.718)
Số dư cuối kỳ	137.787.333.490	235.856.740.138	24.496.018.434	13.655.057.438	106.812.986.672	518.608.136.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	29.774.976.608	118.198.035.421	13.736.504.235	10.684.135.374	90.553.021.351	262.946.672.989
Khấu hao trong kỳ	3.225.712.081	9.929.714.981	1.657.495.118	919.426.118	3.841.010.267	19.573.358.565
Thanh lý trong kỳ	-	(1.075.056.835)	(899.511.415)	-	(488.484.433)	(2.463.052.683)
Số dư cuối kỳ	33.000.688.689	127.052.693.567	14.494.487.938	11.603.561.492	93.905.547.185	280.056.978.871
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	98.771.725.251	50.368.376.277	11.339.025.614	2.244.122.064	9.654.488.632	172.377.737.838
Số dư cuối kỳ	104.786.644.801	108.804.046.571	10.001.530.496	2.051.495.946	12.907.439.487	238.551.157.301

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 21 và 22)

6.636.783.820 18.675.091.423 - 776.854.162 26.088.729.405

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 178.117.769.469 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 174.139.582.799 đồng).

1. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bảng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	42.912.602.481	367.000.000	115.978.400	113.131.555.948
Tăng trong kỳ	-	1.377.030.000	-	-	1.377.030.000
Số dư cuối kỳ	69.735.975.067	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	114.508.585.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	25.900.825.742	367.000.000	115.978.400	27.559.668.638
Khấu hao trong kỳ	-	2.636.447.988	-	-	2.636.447.988
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	28.537.273.730	367.000.000	115.978.400	30.196.116.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571	17.011.776.739	-	-	85.571.887.310
Số dư cuối kỳ	68.560.110.571	15.752.358.751	-	-	84.312.469.322

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
 (Thuyết minh số 21)

8.671.760.504

8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 10.080.096.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.080.039.633 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	10.453.923.254	7.748.113.019
Thiết bị đang lắp đặt	3.898.594.808	25.889.998.472
Khác	1.271.311.000	12.136.847.772
	15.623.829.062	45.774.959.263

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	40.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000
	199.500.000.000	157.500.000.000

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(570.357.203)	(570.357.203)
	(10.990.511.609)	(10.990.511.609)

Đầu tư dài hạn thuần

	219.194.488.391	177.194.488.391
--	------------------------	------------------------



14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	664.979.940	7.693.396.417	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	802.477.721	403.117.824	(394.531.867)	6.299.023	817.362.701
Số dư cuối kỳ	1.467.457.661	8.096.514.241	-	(23.208.437)	9.540.763.465
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	625.577.025	7.284.831.618	-	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	4.016.582	118.686.064	-	(84.797.394)	37.905.252
Số dư cuối kỳ	629.593.607	7.403.517.682	-	(118.272.115)	7.914.839.174

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5.129.970.427	22.541.466.210
b. Phải trả bên thứ ba		
Teibow Co., Ltd.	16.110.625.738	19.859.449.400
Aubex Corporation	8.757.932.700	11.041.373.000
Các nhà cung cấp khác	105.218.465.021	72.614.544.621
	135.216.993.886	126.056.833.231

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	24.966.915	25.569.141.731	(24.428.538.093)	1.165.570.553
Thuế nhập khẩu	15.280.650	4.956.856.290	(4.798.940.534)	173.196.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.118.012.436	22.682.219.839	(10.331.168.440)	16.469.063.835
Thuế thu nhập cá nhân	722.736.591	9.865.385.646	(9.880.103.822)	708.018.415
	4.880.996.592	63.073.603.506	(49.438.750.889)	18.515.849.209

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14	14.678.112.721	26.892.668.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.171.000.000	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	386.188.390	272.675.655
Khác	2.841.678.818	1.055.668.454
	19.076.979.929	30.293.228.778

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	41.447.450	50.597.703.450
Kinh phí công đoàn	891.021.000	872.692.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.856.240.000	2.745.000.000
Khác	527.597.524	542.055.580
	4.316.305.974	54.757.451.030

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Số đầu kỳ	12.912.383.261
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23)	12.401.301.389
Sử dụng quỹ	(22.280.070.000)
Số cuối kỳ	3.033.614.650

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠY

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

12500
HÀNH
CÔNG
NHIỆM
E.L.O.I
VIỆT
TP.

1. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.937.268.780	41.937.268.780	137.289.880.674	(123.119.565.080)	56.107.584.374	56.107.584.374
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	16.408.515.384	16.408.515.384	56.501.180.768	(16.408.515.384)	56.501.180.768	56.501.180.768
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	41.260.738.468	41.260.738.468	56.158.666.486	(50.537.247.121)	46.882.157.833	46.882.157.833
Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.504.390.750	3.504.390.750	72.653.766.687	(30.733.666.653)	45.424.490.784	45.424.490.784
	103.110.913.382	103.110.913.382	322.603.494.615	(220.798.994.238)	204.915.413.759	204.915.413.759
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)						
	5.302.647.600	5.302.647.600	2.651.333.601	(2.651.323.800)	5.302.657.401	5.302.657.401
	108.413.560.982	108.413.560.982	325.254.828.216	(223.450.318.038)	210.218.071.160	210.218.071.160

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

2. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(2.651.323.800)	5.302.657.401	5.302.657.401

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.302.657.401	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.651.333.601
	5.302.657.401	7.953.981.201
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(5.302.657.401)	(5.302.647.600)
Số phải trả sau 12 tháng	-	2.651.333.601

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).



VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100.596.961.046	100.596.961.046
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.119)	(22.393.795.119)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.477.200.000)	(5.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	125.884.643.498	86.019.509.872	723.247.896.370
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	144.043.829.149	144.043.829.149
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(12.401.301.389)	(12.401.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	158.051.613.498	292.746.430.575	984.641.787.073

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích 44.568.271.389 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 6 tháng cuối năm 2018.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong kỳ	-	57.469.008.000
Thanh toán trong kỳ	(50.556.256.000)	(38.353.875)
Số cuối kỳ	41.447.450	57.511.352.100

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	50.556.256	50.556.256
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.556.256	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	333.051	662.880
Đồng Euro (EUR)	40.401	16.925
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	7.192	9.583
Đồng Bảng Anh (GBP)	803	14.830
Đô la Singapore (SGD)	1.425	1.425
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	305.646
Đô la Úc (AUD)	110	110

25. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	634.902.558.547	586.400.113.604
Doanh thu từ bán hàng hóa	41.948.368.464	24.115.299.515
	676.850.927.011	610.515.413.119
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(8.208.468.546)	(4.436.318.622)
Hàng hóa bị trả lại	(3.498.704)	(11.330.816)
	(8.211.967.250)	(4.447.649.438)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	626.694.090.001	581.963.794.982
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	41.944.869.760	24.103.968.699
	668.638.959.761	606.067.763.681

12500
 II NHÀ
 ĐÔNG
 NHIỆM
 LOIT
 T N
 TP. HC

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.688.610.625	235.233.893.360
Chi phí nhân viên	139.297.136.449	135.396.507.332
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.209.806.553	17.045.020.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	78.225.218.894	58.359.340.678
	551.420.772.521	446.034.761.628

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.303.676.932	6.035.858.122
Cổ tức được chia	55.105.003.000	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.348.912.181	1.464.793.231
	59.757.592.113	7.598.151.353

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.829.262.604	3.962.399.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.695.760.315	1.113.002.990
	5.525.022.919	5.075.402.766

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí tiếp thị và hội chợ	22.927.441.982	14.264.389.459
Chi phí nhân viên	12.529.506.766	9.601.972.912
Chi phí bán hàng khác	9.280.522.003	5.406.910.414
	44.737.470.751	29.273.272.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	56.585.071.552	53.536.171.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.888.762.853	8.842.104.810
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.292.629.964	6.397.610.321
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.366.467.447	8.597.220.840
	84.132.931.816	77.373.107.394

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Phí sử dụng phần mềm SAP	1.336.191.924	724.449.000
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	574.166.750	1.225.873.663
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	605.454.546	484.545.455
Thu từ cho thuê	103.500.000	252.000.000
Các khoản thu nhập khác	1.447.261.936	2.115.205.574
	4.066.575.156	4.802.073.692
Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	70.081.045	301.498.982
	70.081.045	301.498.982
Lợi nhuận khác	3.996.494.111	4.500.574.710

002-C
 NH
 TY
 ƯU HÃ
 TE
 M
 CHỈ W

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	22.703.682.084	26.546.673.824
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập hiện hành	(21.462.245)	853.063.968
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.682.219.839	27.399.737.792

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	166.688.143.736	127.179.336.137
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.745.743.428	2.692.562.322
Thay đổi chi phí phải trả	20.082.910	4.012.388.605
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(423.949.200)	1.290.207.500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(423.986.969)	31.495.117
Chi phí phân bổ bảng hiệu quảng cáo	-	(1.972.659.333)
Cổ tức nhận được	(55.105.003.000)	(97.500.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.017.379.516	(402.461.226)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	113.518.410.421	132.733.369.122
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	22.703.682.084	26.546.673.824

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh
 Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành
 Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu
 Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam
 Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc
 Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.327.491.275	12.115.823.562
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	480.875.175.059	444.109.339.910
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	18.152.790.201	15.374.819.070
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	10.918.544.270	8.489.470.464
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.925.016.840	2.641.316.052



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	32.637.315.380	21.593.446.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	577.660.479	355.580.204
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	11.104.945.381	15.885.118.730
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	12.800.000	18.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	11.120.454
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	580.907.280	391.728.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	405.284.148	254.280.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	214.773.030	48.135.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	135.227.466	30.306.000
Thu nhập từ cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	24.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	12.000.000
Chi phí thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	37.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.986.000	-
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	55.000.000.000	-
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	53.994.035	1.368.931.447
Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	27.000.000.000	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	6.912.440.850	10.898.953.759
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	194.053.220.797	65.729.497.784
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	7.121.085.032	7.592.485.286
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	4.889.102.748	1.875.503.876
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.137.034.680	535.380.098
	215.112.884.107	86.631.820.803
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	3.585.706.720	16.892.131.015
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	425.228.591	349.981.761
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.119.035.116	5.293.795.719
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.557.715
	5.129.970.427	22.541.466.210
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	26.119.548.000

Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được nhận trong kỳ này là 25.221.490.476 đồng.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 6.705.040.542 đồng (kỳ trước: 5.817.421.538 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

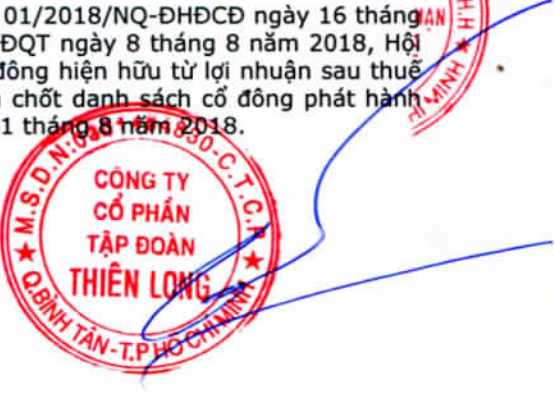
Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 41.447.450 đồng (kỳ trước: 57.511.352.100 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng 15.166.800 cổ phiếu. Thời điểm chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày 31 tháng 8 năm 2018.


Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2018

